

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **01/2026/QĐST-DS**

Điện Biên, ngày 11 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: Bà Vàng Thị Dua

Thư ký phiên họp: Bà Trần Thúy Dần - Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Điện Biên, ***tỉnh Điện Biên***
tham gia phiên họp: Bà Trần Thị Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 01/2025/TLST-DS, ngày 14 tháng 7 năm 2025 về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2026/QĐST-DS, ngày 04 tháng 01 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- ***Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*** Anh Giàng A P, sinh năm 1997 và chị Lò Thị P, sinh năm 1999 (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản H, xã Q, tỉnh Điện Biên.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Điện Biên; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu ghi ngày 08 tháng 7 năm 2025 và bản tự khai của anh Giàng A P, chị Lò Thị P như sau:

Anh Giàng A P và chị Lò Thị P tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 03/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N (nay là xã Q), tỉnh Điện Biên. Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống tại bản H, xã N, huyện N, tỉnh Điện Biên; quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc và sinh được 03 người con chung. Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 03/3/2015, quyền số 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân xã N thì anh P sinh ngày 01/01/1995 nhưng tại Căn cước công dân của anh P và các giấy tờ tùy thân, thì anh P sinh ngày 10/12/1997. Chị Lò Thị P sinh ngày 01/01/1997 nhưng căn cước công dân, giấy khai sinh của chị P sinh ngày

27/3/1999. Tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 03/3/2015, anh P mới hơn 17 tuổi, chị P chưa đủ 16 tuổi nên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do anh P và chị P yêu nhau nên để được kết hôn anh P đã tự khai sinh ngày 01/01/1995 chị P đã tự khai sinh ngày 01/01/1997, khi đó cả hai anh chị đều không nói cả hai chưa đủ tuổi kết hôn. Mặt khác, ngày tháng năm sinh của anh P, chị P ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn đều không đúng với ngày tháng năm sinh theo căn cước công dân, giấy khai sinh và các giấy tờ tùy thân khác nên anh P, chị P gặp vướng mắc trong các giao dịch dân sự, thủ tục hành chính. Vì vậy, anh P, chị P yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân của anh P, chị P kể từ thời điểm anh P, chị P đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân xã Q, ngày 31/7/2025 như sau: Tại Giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 03/3/2015, quyển số 01 của UBND xã Na Cô Sa (nay là xã Q) thể hiện anh Giàng A P, sinh ngày 01/01/1995 và chị Lò Thị P sinh ngày 01/01/1997. Tại thời điểm kết hôn anh P và chị P đã khai không đúng ngày tháng năm sinh, cán bộ hộ tịch không kiểm tra giấy tờ tùy thân của anh P, chị P mà chỉ căn cứ vào lời khai của anh P và chị P để đăng ký kết hôn là trái pháp luật. Do đó, khi kết hôn anh P, chị P chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay anh P và chị P cùng có đơn yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận anh P và chị P là vợ chồng hợp pháp tại thời điểm anh P, chị P đủ tuổi kết hôn, Ủy ban nhân dân xã Q nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 04/8/2025 của ông Giàng A K và bà Lò Thị L là bố mẹ đẻ của anh Giàng A P khẳng định: Anh P sinh ngày 10/12/1997. Do anh P và chị P yêu nhau khi cả hai đều chưa đủ tuổi kết hôn nên để được đăng ký kết hôn đã tự khai tăng tuổi của mình, anh P sinh ngày 01/01/1995 và chị P là ngày 01/01/1997. Tại thời điểm anh P, chị P kết hôn gia đình không biết. Đến nay anh P và chị P đã có ba con là Giàng Thị Liên C sinh ngày 08/7/2019, Giàng Thị Phương N sinh ngày 08/11/2020 và Giàng Dành C sinh ngày 02/12/2003, đều đang sống hạnh phúc. Để đảm bảo nguyện vọng của các con, cháu anh chị đề nghị Tòa án công nhận hôn nhân cho Giàng A P và Lò Thị P khi đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên họp phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết việc dân sự và tại phiên họp, Thẩm phán, Thư ký phiên họp đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về giải quyết việc dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Tòa án áp dụng các Điều 8, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 2, 3, 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp; các điều 29, 35, 39, 149, 362, 365, 366, 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của anh Giàng A P và chị Lò Thị P, công

nhận quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị P kể từ thời điểm anh P và chị P đủ tuổi kết hôn là ngày 10/12/2017.

- Về lệ phí: Căn cứ khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh P và chị P được miễn lệ phí việc dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; công bố lời khai của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn yêu cầu của anh Giàng A P và chị Lò Thị P về việc hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án xác định đây là việc dân sự: Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân, theo khoản 1 Điều 29 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết việc dân sự: Anh P, chị P đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ (Nay là xã Q), tỉnh Điện Biên, được Tòa án nhân dân khu vực 5 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên họp, anh P, chị P và người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã Q là ông Nguyễn Văn Dũng đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt các đương sự.

[4] Về nội dung việc dân sự:

Anh Giàng A P khai ngày tháng năm sinh đúng của anh P là ngày 10/12/1997. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 03/3/2015, do anh chị yêu nhau nhưng anh P chưa đủ tuổi kết hôn nên đã không mang giấy tờ tùy thân và tự khai tăng tuổi là sinh ngày 01/01/1995 và chị P cũng không biết anh P chưa đủ tuổi kết hôn. Đối với chị Lò Thị P khai ngày tháng năm sinh đúng của chị là ngày 27/3/1999. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 03/3/2015, do anh chị yêu nhau nên chị đã không nói cho anh P biết mình chưa đủ tuổi kết hôn nên đã không mang giấy tờ tùy thân và tự khai tăng tuổi là sinh ngày 01/01/1997 và anh P cũng không biết chị P chưa đủ tuổi kết hôn.

Trên cơ sở giấy tờ tùy thân của anh P, chị P gồm: Căn cước công dân, Giấy khai sinh, Giấy khai sinh của các con anh P và chị P thì: Anh P và chị P xác định kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, ngày 03/3/2015. Căn cứ vào ngày tháng năm sinh của anh P tại thời điểm đăng ký kết hôn anh P và chị P đều chưa đủ tuổi kết hôn (anh P mới 17 tuổi 09 tháng 07 ngày, chị P được 15 tuổi 11 tháng 24 ngày), theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, anh P và chị P đã vi phạm về độ tuổi kết hôn, Ủy ban nhân dân xã N không kiểm tra giấy tờ tùy thân mà đã đăng ký kết hôn

cho anh P và chị P là trái pháp luật. Do đó, anh P và chị P yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật là có căn cứ. Tuy nhiên, anh P, chị P đồng thời có yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn. Xét thấy, anh P, chị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, chung sống hạnh phúc từ đó đến nay, đã có 03 con chung. Anh chị đã có đủ các điều kiện kết hôn theo Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh chị là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, không cần tuyên hủy kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân của anh P và chị P kể từ thời điểm anh P, chị P đủ tuổi kết hôn.

[5] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh P và chị P được miễn lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

[6] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Anh P, chị P, Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Điện Biên có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Điện Biên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên có quyền kháng nghị theo quy định tại Điều 371 và 372 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 149, khoản 2, 3 Điều 367, 370, 371, 372 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 6 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 8, Điều 10, khoản 1, 2, 3 Điều 11, Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2; khoản 1, 2 Điều 3; điểm a khoản 2, khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Giàng A P và chị Lò Thị P về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh P và chị P theo Giấy chứng nhận kết hôn số 12, ngày 03/3/2015 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện N (Nay là xã Q), tỉnh Điện Biên.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân của anh Giàng A P, sinh ngày 10/12/1997 và chị Lò Thị P sinh ngày 27/3/1999, kể từ thời điểm anh P đủ tuổi kết hôn là ngày 10/12/2017.

3. Về lệ phí sơ thẩm: Anh P và chị P được miễn lệ phí sơ thẩm giải quyết

việc dân sự.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Anh Giàng A P, chị Lò Thị P và Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Điện Biên có quyền kháng cáo Quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định hoặc Quyết định được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Điện Biên có quyền kháng nghị quyết định trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 5 - Điện Biên;
- Người yêu cầu;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- UBND xã Q (Nơi ĐKKH);
- Phòng GD, KT, TT&THA - TAND tỉnh Điện Biên;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Vàng Thị Dưa

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 09-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra thông báo thụ lý; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) và (3) Ghi tên người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nếu là cá nhân thì ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn yêu cầu). Trường hợp gửi người đại diện theo pháp luật của người có quyền yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì sau họ tên người được gửi ghi "- là người đại diện theo pháp luật của người có quyền yêu cầu" hoặc là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan" và ghi rõ họ tên của người có quyền yêu cầu hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nếu gửi người đại diện theo ủy quyền thì ghi "- là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền yêu cầu theo văn bản ủy quyền được xác lập ngày....." hoặc là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo văn bản ủy quyền được xác lập ngày....." và ghi rõ họ tên của người có quyền yêu cầu hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(4) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại việc thụ lý; nếu về dân sự thì ghi "DS"; nếu về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2018/TLST-HNGĐ).

(5) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết (Ví dụ: "tuyên bố một người mất tích"; "chấm dứt việc nuôi con nuôi",...).

(6) , (7) và (8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên, địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó (ghi theo đơn yêu cầu).

(9) Ghi cụ thể những vấn đề mà người yêu cầu giải quyết việc dân sự yêu cầu Tòa án giải quyết.

(10) Ghi cụ thể tên những tài liệu, chứng cứ của người yêu cầu giải quyết việc dân sự gửi kèm theo đơn yêu cầu.

(11) Ghi tên người được thông báo.

(12) Ghi tên, địa chỉ Tòa án ra thông báo thụ lý.